TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 278/2023/HC-PT
Ngày: 23 - 8 - 2023
V/v "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Quốc Cường

Các Thẩm phán: ông Lê Tự

ông Nguyễn Văn Tiến

- *Thư ký phiên tòa*: ông Lương Quang Toàn - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa*: bà Trần Thị Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 110/2023/TLPT-HC ngày 25 tháng 5 năm 2023 về "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 51/2023/HC-ST ngày 13 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2868/2023/QĐ-PT ngày 28 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện:

1.1. bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1964; địa chỉ: 9 N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

1.2. bà Phan Thị N1, sinh năm 1957; địa chỉ: 1 N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

1.3. chị Nguyễn Thị Thanh N2, sinh năm 1981; địa chỉ: 1 N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N1, bà N, chị N2: chị Mai Thị Ngọc A, sinh năm 1995; địa chỉ: B T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt tại phiên toà.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: A L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Lê Đại T, chức vụ - Phó Chủ tịch, vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: ông Võ Quang H, chức vụ - Phó Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: C H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. ông Nguyễn Trường C, sinh năm 1957;

3.2. chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1996;

3.3. chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1996;

3.4. anh Nguyễn Văn N3, sinh năm 1975;

Cùng địa chỉ: 1 N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

3.5. anh Phạm Hoàng L, sinh năm 1989; địa chỉ: 9 N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

Người kháng cáo: bà Nguyễn Thị N, bà Phan Thị N1, chị Nguyễn Thị Thanh N2.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của người khởi kiện thể hiện:

1.1. bà Nguyễn Thị N trình bày:

bà có thửa đất số 03, tờ bản đồ số 40, diện tích 3.114,2m^2 tại tổ dân phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ). Thửa đất có nguồn gốc thuộc đất Nhà nước giao cho Công ty C1, sau này là Công ty C1 (Công ty C1). Năm 1998 bà N ký kết Hợp đồng liên kết trồng cà phê với Công ty C1 đối với thửa đất trên. Năm 2006 Công ty Chăn nuôi phá sản, các tài sản được bán đấu giá, trong đó có vườn cà phê của bà N. Ngày 21/7/2006 bà N trúng đấu giá vườn cà phê mà trước đây bà N đã nhận khoán. Sau khi trúng đấu giá, bà N đã canh tác trên đất cho đến khi thu hồi. Đến đầu năm 2022 bà N nhận được Quyết định số 8728/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 (Quyết định số 8728) của Uỷ ban nhân dân (UBND) thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư tổ dân phố A, phường T, thành phố B (khu chăn nuôi cũ 6,2ha -đợt 1). Theo quyết định, bà N bị thu hồi diện tích đất 3.114,2m^2, được bồi thường là 83.450.720 đồng.

1.2. bà Phan Thị N1 trình bày:

bà có thửa đất số 09, tờ bản đồ số 40, diện tích 1.752m^2 tại tổ dân phố A, phường T, thành phố B chưa được cấp GCNQSDĐ. Thửa đất có nguồn gốc thuộc đất Nhà nước giao cho Công ty C1. Thửa đất này gồm 03 phần diện tích đất như sau: một phần đất có diện tích 621m^2, nguồn gốc ngày 05/01/1993 bà N1 nhận chuyển nhượng từ Công ty C1 theo Quyết định nhượng đất số 09/QĐ-CN ngày 05/01/1993; một phần đất có diện tích 568,75 m^2, nguồn gốc ngày 17/4/2006 bà Nguyễn Thị M trúng đấu giá chuồng heo số 2 diện tích 568,75 m^2 (không bán đất) của Công ty C1 thông qua đấu giá từ TAND tỉnh Đắk Lắk. Ngày 01/10/2006 bà M bán toàn bộ chuồng heo số 02 cho bà N1 và ông Nguyễn Văn T2 (em trai bà N1). Sau đó ông T2 tặng cho lại bà N1; một phần có diện tích 130m^2 nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị H1 năm 2001. Diện tích 130m^2 nằm trong 2.048m^2 vườn cà phê bà H1 mua của Công ty C1 thông qua đấu giá từ TAND tỉnh. Như vậy, diện tích vườn cà phê, chuồng heo bà N1 trúng đấu giá và nhận chuyển nhượng là 621m^2 + 568,75m^2 + 130m^2 = 1.319,75m^2. Theo đo đạc diện tích thực tế bà N1 đang sử dụng 1.752m^2. Sau khi nhận chuyển nhượng, hộ gia đình bà N1 xây dựng nhà ở và canh tác ổn định từ đó đến khi có quyết định thu hồi đất. Quá trình sử dụng đất bà N1 thực hiện nghĩa vụ tài chính đầy đủ cho Nhà nước, có đơn xin xác nhận nhà ở và được UBND phường T ký xác nhận ngày 31/12/2009, có Biên lai thu thuế nhà đất từ năm 2006-2020. Đến đầu năm 2022 bà N1 nhận được Quyết định số 8728 thu hồi đối với diện tích đất 1.752m^2, được bồi thường là 712.701.897 đồng.

1.3. chị Nguyễn Thị Thanh N2 trình bày:

chị có thửa đất số 14, tờ bản đồ số 40, diện tích 760m^2 tại tổ dân phố A, phường T, thành phố B, nguồn gốc thuộc đất Nhà nước giao cho Công ty C1. Ngày 17/4/2006 chị N2 trúng đấu giá chuồng heo số 01, diện tích 300m^2. Sau đó chị N2 cải tạo làm nhà ở và sinh sống ổn định cho đến khi bị thu hồi. Diện tích đo đạc thực tế là 760m^2. Quá trình sử dụng đất, chị N2 thực hiện nghĩa vụ tài chính cho Nhà nước, có Biên lai thu thuế nhà đất từ năm 2006-2020. Đến đầu năm 2022 chị nhận được Quyết định số 8728 thu hồi đối với diện tích đất 760m^2, được bồi thường là 275.646.824 đồng.

Với những nội dung trên, những người khởi kiện là bà Nguyễn Thị N, bà Phan Thị N1, chị Nguyễn Thị Thanh N2 không đồng ý với Quyết định 8728 nên khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy 01 phần Quyết định số 8728 và buộc UBND thành phố B phải ban hành lại quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, cụ thể:

Một: bồi thường về đất:

+ bà N: đã bỏ ra nhiều công sức, tiền của để chăm sóc, cải tạo đất, vườn cây nên phải được bồi thường chi phi đầu tư còn lại vào đất và phải được hỗ trợ bằng 80% theo giá đất quy định.

+ bà N1: diện tích 621m^2 nhận chuyển nhượng từ Công ty nên phải được bồi thường 100% giá trị. Diện tích 1131m^2 phải được bồi thường chi phí đầu tư còn lại vào đất bằng 50% giá đất quy định.

+ chị N2: phải được bồi thường chi phí đầu tư còn lại vào đất bằng 50% giá đất quy định.

Hai: bồi thường tài sản và cây trồng trên đất:

+ bà N: nhà chuồng, bể cá, hầm rút, giếng nước, mái che, cửa, cổng, giếng khoan, cây bơ, mít…

+ bà N1: tường rào, cổng, khung sắt, cây cà phê, sầu riêng …

+ chị N2: một số cây trồng như Đu Đủ, Chanh …

UBND thành phố B cho rằng các tài sản, cây trồng hình thành sau khi có quyết định thu hồi năm 2007 nên không được bồi thường. Tuy nhiên, gia đình bà N, bà N1, chị N2 không nhận được Thông báo thu hồi, không biết được đất bị thu hồi nên vẫn tạo lập các tài sản này, khi tạo lập các tài sản cũng không thấy cơ quan có thẩm quyền lập Biên bản, xử lý nên các tài sản này phải được bồi thường theo quy định.

Ba: các khoản hỗ trợ khác:

bà N, bà N1, chị N2 đều yêu cầu phải hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; tái định cư; hỗ trợ khác gồm hỗ trợ chi phí di chuyển, chi phí thuê nhà, chi phí bàn giao mặt bằng.

2. Người bị kiện UBND thành phố B *trình bày:*

Ủy ban ban hành Quyết định số 8728 là đúng quy định của pháp luật, bởi lẽ:

- Về đất: đất có nguồn gốc mua thanh lý tài sản bán đấu giá của Công ty C1. Tài sản bán đấu giá không bao gồm quyền sử dụng đất nên không được bồi thường về đất theo Điều 82 Luật Đất đai và không được bồi thường chi phí đầu tư còn lại vào đất theo Điều 76 Luật Đất đai.

Riêng hộ bà N1 đề nghị cung cấp bản gốc quyết định của Công ty C1 để làm căn cứ bồi thường.

- Về vật kiến trúc: các tài sản được tạo lập sau khi có Quyết định thu hồi đất số 94/QĐ-UBND ngày 15/01/2007 (Quyết định số 94) nên không được bồi thường.

- Về cây trồng trên đất: các cây trồng được tạo lập sau khi có Quyết định thu hồi đất số 94 nên không được bồi thường.

- Về hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: bà N, bà N1, chị N2 không thuộc đối tượng được hỗ trợ khoản này.

- Về tái định cư:

Mặc dù bà N1 không có chỗ ở nào khác, nhưng bà N1 không thuộc đối tượng bị thu hồi đất, nhận chuyển nhượng đất không đúng quy định nên không đủ điều kiện để được giao đất có thu tiền sử dụng đất theo điểm 3 khoản 1 Điều 1 Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Đ.

chị N2 ngoài diện tích đất bị thu hồi thì đang sử dụng 02 thửa đất tại phường T và xã H (đều đã được cấp Giấy chứng nhận) nên không đủ điều kiện được xét giao đất có thu tiền sử dụng đất.

Do vậy, UBND thành phố B đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của bà N, bà N1, chị N2.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án hành chính sơ thẩm số 51/2023/HC-ST ngày 13 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; Điều 157; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 194 và khoản 1 Điều 206 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015. Điều 69, Điều 77, Điều 78, Điều 83, Điều 84, Điều 89, Điều 92 Luật Đất đai 2013. Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai. Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị N, bà Phan Thị N1 và chị Nguyễn Thị Thanh N2:

- Hủy một phần Quyết định số 8728/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và chi phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư tổ dân phố A, phường T, thành phố B (khu chăn nuôi cũ 6,2 ha - đợt 1) đối với hộ bà Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị Thanh N2 về việc bồi thường các tài sản tạo lập sau khi có quyết định thu hồi đất năm 2007; đối với hộ bà Phan Thị N1 về việc hỗ trợ về đất đối với diện tích 621m^2, bồi thường các tài sản tạo lập sau khi có quyết định thu hồi đất năm 2007.

- Buộc UBND thành phố B phải ban hành lại Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ theo đúng quy định của pháp luật đối với các hộ bà Nguyễn Thị N, bà Phan Thị N1, chị Nguyễn Thị Thanh N2, cụ thể:

+ Đối với các hộ bà Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị Thanh N2: bồi thường các tài sản tạo lập sau khi có quyết định thu hồi đất năm 2007.

+ Đối với hộ bà Phan Thị N1: hỗ trợ về đất đối với diện tích 621m^2; bồi thường các tài sản tạo lập sau khi có quyết định thu hồi đất năm 2007.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N đối với yêu cầu hỗ trợ chi phí đầu tư còn lại vào đất, tái định cư, thuê nhà, hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất, hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, chi phí bàn giao mặt bằng.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị N1 đối với yêu cầu hỗ trợ chi phí đầu tư còn lại vào đất đối với 1.131m^2; tái định cư, thuê nhà;

hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất, hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, chi phí bàn giao mặt bằng.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh N2 đối với yêu cầu hỗ trợ chi phí đầu tư còn lại vào đất, tái định cư, thuê nhà, hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất, hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, chi phí bàn giao mặt bằng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 24 tháng 4 năm 2023 bà Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị Thanh N2 kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: yêu cầu hỗ trợ về đất và chi phí đầu tư vào đất còn lại; bà Phan Thị N1 kháng cáo yêu cầu bồi thường về đất đối với 621m^2; hỗ trợ về đất 1.131m^2; chi phí đầu tư vào đất còn lại; tái định cư và hỗ trợ khác.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị N, bà Phan Thị N1, chị Nguyễn Thị Thanh N2 không rút đơn khởi kiện. Tự nguyện rút một phần kháng cáo đối với nội dung chi phí đầu tư vào đất còn lại. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà N, chị N2 được hỗ trợ về đất và kháng cáo của bà N1 được bồi thường về đất đối với 621m^2; hỗ trợ về đất đối với 1.131m^2; tái định cư và hỗ trợ khác.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án theo trình tự phúc thẩm đến trước nghị án, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, bà Phan Thị N1, chị Nguyễn Thị Thanh N2 là trong thời hạn luật định.

Về nội dung vụ án: người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện xin rút một phần kháng cáo đối với nội dung bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại. Đây là sự tự nguyện, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 229 Luật Tố tụng hành chính đình chỉ xét xử đối với nội dung này. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, bà Phan Thị N1, chị Nguyễn Thị Thanh N2, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng: buộc UBND tỉnh Đ phải ban hành lại quyết định phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ đối với bà N1 tái định cư có thu tiền sử dụng đất, hỗ trợ theo hiện trạng sử dụng đất đối với 1.131m^2; đối với bà N hỗ trợ theo hiện trạng sử dụng đất đối với 3.114,2m^2 và chị N2 hỗ trợ theo hiện trạng sử dụng đất đối với 760m^2.

Sau khi nghe đương sự trình bày, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án; sau khi thảo luận, nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng: ngày 24 tháng 4 năm 2023 bà Nguyễn Thị N, bà Phan Thị N1, chị Nguyễn Thị Thanh N2 kháng cáo Bản án hành chính sơ thẩm số 51/2023/HC-ST ngày 13 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Như vậy, kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, bà Phan Thị N1, chị Nguyễn Thị Thanh N2 là trong thời hạn

quy định tại khoản 1 Điều 206 Luật Tố tụng hành chính, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị N, bà Phan Thị N1, chị Nguyễn Thị Thanh N2 tự nguyện rút một phần kháng cáo đối với nội dung chi phí đầu tư còn lại vào đất. Căn cứ khoản 3 Điều 229 Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với nội dung này.

[2] Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện:

Ngày 07/12/2021 UBND thành phố B ban hành Quyết định số 8728/QĐ-UBND (Quyết định số 8728/QĐ-UBND) về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và chi phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư tổ dân phố A, phường T, thành phố B (khu chăn nuôi cũ 6,2 ha - đợt 1), trong đó có liên quan đến hộ của bà Nguyễn Thị N, bà Phan Thị N1 và chị Nguyễn Thị Thanh N2. Không đồng ý với Quyết định số 8728/QĐ-UBND, bà Nguyễn Thị N, bà Phan Thị N1 và chị Nguyễn Thị Thanh N2 khởi kiện yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk giải quyết huỷ một phần Quyết định số 8728/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND thành phố B và buộc UBND thành phố B phải ban hành lại Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ theo đúng quy định của pháp luật đối với các hộ bà Nguyễn Thị N, bà Phan Thị N1, chị Nguyễn Thị Thanh N2. Như vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền, đúng đối tượng và trong thời hiệu khởi kiện quy định tại Điều 30; Điều 32; Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, bà Phan Thị N1, chị Nguyễn Thị Thanh N2:

[3.1] Về bồi thường, hỗ trợ về đất:

bà Nguyễn Thị N yêu cầu hỗ trợ về đất đối với 3.114,2m^2; chị Nguyễn Thị Thanh N2 yêu cầu hỗ trợ về đất đối với 760m^2; bà Phan Thị N1 yêu cầu bồi thường về đất đối với 621m^2 và hỗ trợ về đất đối với 1.131m^2.

Xét thấy:

Nguồn gốc các diện tích đất này là của Nhà nước giao cho Công ty C1 quản lý. Các đương sự ký kết Hợp đồng liên kết trồng cà phê với Công ty C1 và sau này đã trúng đấu giá khu nhà làm việc, trại heo, vườn cà phê, không bao gồm quyền sử dụng đất. Đồng thời, các bên đã tiến hành giải quyết bù trừ nghĩa vụ với nhau theo Hợp đồng liên kết trồng cà phê trước đây. Quyết định số 8728/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND thành phố B xác định bà Nguyễn Thị N, bà Phan Thị N1, chị Nguyễn Thị Thanh N2 không đủ điều kiện được bồi thường về đất theo khoản 3 Điều 82 Luật Đất đai năm 2013 là có căn cứ, đúng pháp luật.

Theo Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Đ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh tại các Quyết định của UBND tỉnh Đ, tại mục 2 khoản 9 Điều 1 sửa đổi, bổ sung Điều 23 quy định:

"*Đối với người đang sử dụng đất nông nghiệp là hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất nhưng không đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định Luật Đất đai và không được hỗ trợ theo điểm a, b khoản 2 Điều 83 Luật Đất đai mà không thuộc đối tượng quy định tại khoản 3 điều này thì được hỗ trợ theo loại đất hiện trạng đang sử dụng, diện tích được hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất, cụ thể như sau:*

a) Sử dụng đất trước ngày 15/10/1993: được hỗ trợ bằng 100% theo giá đất tại bảng giá đất do UBND tỉnh quy định;

b) Sử dụng đất từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/7/2004: được hỗ trợ bằng 80% theo giá đất tại bảng giá đất do UBND tỉnh quy định;

c) Sử dụng đất từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 27/9/2011 (ngày ban hành Chỉ thị số 1685/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ): được hỗ trợ bằng 50% theo giá đất tại bảng giá đất do UBND tỉnh quy định;

d) Sử dụng đất từ ngày 27/9/2011 đến trước ngày 01/7/2014: được hỗ trợ bằng 30% theo giá đất tại bảng giá đất do UBND tỉnh quy định;".

Đối chiếu trường hợp bà Nguyễn Thị N, bà Phan Thị N1, chị Nguyễn Thị Thanh N2 sử dụng đất bị thu hồi với quy định của pháp luật đã được viện dẫn nêu trên thấy rằng: bà N, bà N1, chị N2 sử dụng đất liên tục từ trước khi Công ty C1 tuyên bố phá sản cho đến nay, nhưng không đủ điều kiện bồi thường về đất theo khoản 3 Điều 82 Luật Đất đai năm 2013 và không được hưởng các hỗ trợ theo theo điểm a, b khoản 2 Điều 83 Luật Đất đai năm 2013. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị N, bà Phan Thị N1, chị Nguyễn Thị Thanh N2 đủ điều kiện được hỗ trợ theo loại đất hiện trạng đang sử dụng tuỳ thuộc vào thời gian sử dụng đất của mỗi người. Do đó, UBND thành phố B không xem xét hỗ trợ về đất cho bà Nguyễn Thị N, bà Phan Thị N1, chị Nguyễn Thị Thanh N2 là thiếu sót và ảnh hưởng đến quyền lợi của bà N, bà N1, chị N2, nên cần bổ sung nội dung này trong phương án bồi thường, hỗ trợ.

[3.2] Về yêu cầu tái định cư và hỗ trợ khác của bà N1:

Đối với diện tích đất 621m^2 thuộc thửa đất số 09 của bà N1 là đất Nhà nước giao cho Công ty C1 sử dụng. Sau đó, Công ty C1 chuyển nhượng trái pháp luật cho bà N1. Do bà N1 không phải là đối tượng bị thu hồi đất nên không được hỗ trợ tái định cư theo điểm c khoản 2 Điều 83 Luật Đất đai; không được hỗ trợ khác như tiền thuê nhà, chi phí bàn giao mặt bằng; hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất, hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo khoản 7 Điều 1 Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 và Điều 17; Điều 18 Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đ là có căn cứ.

[4] Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới. Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự và nội dung đã được phân tích tại mục [1], [2] và [3] nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bà

Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị Thanh N2 và bà Phan Thị N1, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[5] Án phí hành chính phúc thẩm: bà Phan Thị N1, bà Nguyễn Thị N và chị Nguyễn Thị Thanh N2 không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 3 Điều 229 Luật Tố tụng hành chính. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị Thanh N2, bà Phan Thị N1 về chi phí đầu tư còn lại vào đất.

2. Áp dụng khoản 2 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị Thanh N2 và bà Phan Thị N1, sửa một phần bản án sơ thẩm.

3. Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015. Điều 69; Điều 82; Điều 83; Điều 89 Luật Đất đai 2013. Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

3.1. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị N, bà Phan Thị N1 và chị Nguyễn Thị Thanh N2:

- Hủy một phần Quyết định số 8728/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và chi phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư tổ dân phố A, phường T, thành phố B (khu chăn nuôi cũ 6,2 ha - đợt 1) đối với hộ bà Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị Thanh N2, bà Phan Thị N1 về việc hỗ trợ về đất, bồi thường các tài sản tạo lập sau khi có quyết định thu hồi đất năm 2007.

- Buộc UBND thành phố B phải ban hành lại Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ theo đúng quy định của pháp luật đối với các hộ bà Nguyễn Thị N, bà Phan Thị N1, chị Nguyễn Thị Thanh N2, cụ thể:

+ Đối với hộ bà Nguyễn Thị N: hỗ trợ về đất đối với 3.114,2m^2 và bồi thường các tài sản tạo lập sau khi có quyết định thu hồi đất năm 2007.

+ Đối với hộ chị Nguyễn Thị Thanh N2: hỗ trợ về đất đối với 760m^2 và bồi thường các tài sản tạo lập sau khi có quyết định thu hồi đất năm 2007.

+ Đối với hộ bà Phan Thị N1: hỗ trợ về đất đối với 1.131m^2 + 621m^2 và bồi thường các tài sản tạo lập sau khi có quyết định thu hồi đất năm 2007.

3.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N đối với yêu cầu chi phí đầu tư còn lại vào đất, tái định cư, thuê nhà, hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất, hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, chi phí bàn giao mặt bằng.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị N1 đối với yêu cầu hỗ trợ chi phí đầu tư còn lại vào đất; tái định cư, thuê nhà; hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất, hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, chi phí bàn giao mặt bằng.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh N2 đối với yêu cầu hỗ trợ chi phí đầu tư còn lại vào đất, tái định cư, thuê nhà, hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất, hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, chi phí bàn giao mặt bằng.

4. Án phí hành chính phúc thẩm: bà Phan Thị N1, bà Nguyễn Thị N và chị Nguyễn Thị Thanh N2 không phải chịu. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N và chị Nguyễn Thị Thanh N2 mỗi người 300.000đ đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0002113, số 0002114 cùng ngày 04/5/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.
Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử	**Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**
(Đã ký)	(Đã ký)
Lê Tự **Nguyễn Văn Tiến**	**Trần Quốc Cường**